

Số: 1144 /QĐ-UBND

Hạ Long, ngày 23 tháng 04 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000
Khu công nghiệp Phương Nam, thị xã Uông Bí

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/03/2008 của Chính phủ
“V/v Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế”;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2008 của Bộ Xây dựng
hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây
dựng Khu công nghiệp, Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 của Thủ tướng
Chính phủ “V/v phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt
Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020”;

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Uông Bí giai đoạn
2009-2020 đã được Ủy ban Nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số
2121/QĐ-UBND ngày 07/7/2009;

Căn cứ văn bản số 1607/TTg-KTN ngày 09/9/2009 của Thủ tướng Chính
phủ “V/v bổ sung Quy hoạch các Khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ văn bản số 658/BXD-KTQH ngày 21/04/2010 của Bộ Xây dựng
“V/v góp ý quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Phương Nam, thị xã Uông Bí,
tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Biên bản thỏa thuận chương trình hợp tác đầu tư phát triển giữa
UBND tỉnh Quảng Ninh và Tổng Công ty Phát triển đô thị Kinh Bắc ngày
16/02/2010; văn bản số 319/UBND-XD1 ngày 22/02/2010 của UBND tỉnh “V/v
nghiên cứu đầu tư các khu công nghiệp Phương Nam và Việt Hưng”;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 130A/TTr-SXD ngày
26/03/2010; đề nghị UBND thị xã Uông Bí tại Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày
07/04/2010; hồ sơ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 được UBND
thị xã Uông Bí, Sở Xây dựng thẩm định, trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công
nghiệp Phương Nam, thị xã Uông Bí (kèm theo hồ sơ đồ án Quy hoạch chi tiết
xây dựng tỷ lệ 1/2.000) với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới:

- Phạm vi nghiên cứu quy hoạch Khu công nghiệp Phương Nam tại xã Phương Đông và Phương Nam, thị xã Uông Bí; có ranh giới như sau:

- + Phía Đông giáp sông Cầu Sến.
- + Phía Tây và phía Tây Bắc giáp Quốc lộ 10.
- + Phía Nam giáp Sông Bạch Đằng và sông Đá Bạc.
- + Phía Bắc giáp lạch sông và khu ao.

- Tổng diện tích nghiên cứu quy hoạch 709,01 ha gồm:

+ Các Nhà máy hiện có trong khu vực (Nhà máy cơ khí nâng hạ Quang Trung, Nhà máy Xi măng Lam Thạch, khu khai thác đá Phương Nam): diện tích 147,47ha.

+ Khu quy hoạch mới: diện tích 561,54 ha.

2. Tính chất: Là khu công nghiệp đồng bộ, đa ngành nghề nằm trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp Việt Nam với các ngành nghề chính: công nghiệp cơ khí - lắp ráp; công nghiệp điện lạnh - điện tử; công nghiệp gia dụng - thủ công mỹ nghệ; công nghiệp chế biến sau thu hoạch; công nghiệp dệt, may; ưu tiên các loại hình công nghiệp sử dụng công nghệ cao, sản xuất sạch, giảm khói bụi và tiếng ồn.

3. Quy hoạch sử dụng đất:

3.1. Cơ cấu sử dụng đất toàn khu công nghiệp: Gồm 04 khu chức năng chính:

- Khu A: Nằm phía Bắc khu công nghiệp, sát Quốc lộ 10; diện tích khoảng 198 ha; bố trí khu điều hành, các công trình dịch vụ và các nhà máy sản xuất công nghiệp điện lạnh, điện tử.

- Khu B: Nằm phía Đông - Nam khu công nghiệp, cạnh khu vực núi Con Rùa; diện tích khoảng 158 ha; bố trí các nhà máy sản xuất, lắp ráp cơ khí.

- Khu C: Nằm phía Tây - Nam khu công nghiệp; diện tích khoảng 178 ha; bố trí các nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng sạch.

- Khu D: Nằm phía Nam khu công nghiệp, sát Quốc lộ 10; diện tích khoảng 147 ha gồm các Nhà máy hiện có trong khu vực: Nhà máy cơ khí nâng hạ Quang Trung, Nhà máy Xi măng Lam Thạch, khu khai thác đá Phương Nam.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất:

STT	Danh mục sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
A	Khu nhà máy hiện có	147,47		Chiếm 20,8% toàn khu công nghiệp
B	Khu quy hoạch mới	561,54	100,00	Chiếm 79,2% toàn khu công nghiệp
I	Đất công cộng, dịch vụ, BQL	18,12	3,28	
II	Đất xây dựng nhà máy KCN	312,17	55,59	
1	Đất xây dựng nhà máy sản xuất	289,31		
2	Đất xây dựng kho tàng, bến bãi	22,86		

III	Đất cây xanh	149,48	26,62	
IV	Đất công trình đầu mối	8,82	1,57	
V	Đất giao thông	72,95	12,99	
	Tổng diện tích	709,01		

3.2. Phân khu chức năng khu quy hoạch mới: Gồm các khu chức năng chính sau:

- Khu trung tâm điều hành và công trình dịch vụ bố trí tại khu A nằm dọc trục đường trung tâm khu công nghiệp. Dự kiến bố trí các công trình: Khối quản lý điều hành, văn phòng đại diện; khu giao dịch giới thiệu sản phẩm, chuyên giao công nghệ; công trình dịch vụ công cộng.

- Khu cây xanh gồm: hệ thống cây xanh cách ly đường điện, đường giao thông, hệ thống mương nước; cây xanh cây xanh tập trung (cây xanh công viên núi con Rùa).

- Các nhà máy, kho bãi công nghiệp: Dự kiến bố trí các nhóm, ngành công nghiệp sau: công nghiệp cơ khí - lắp ráp; công nghiệp điện lạnh - điện tử; công nghiệp gia dụng - thủ công mỹ nghệ; công nghiệp chế biến sau thu hoạch; công nghiệp dệt, may.

- Các khu kỹ thuật: Bố trí hợp lý đảm bảo yếu tố kỹ thuật và môi trường; gồm các công trình: Nhà máy xử lý nước sạch, Trạm biến thế, Trạm xử lý nước thải, điểm trung chuyển chất thải rắn.

- Hệ thống giao thông: Lấy khung trục đường trung tâm và đường vành đai liên kết các khu chức năng trên cơ sở định hướng quy hoạch chung. Đường nội bộ KCN được bố trí theo mô hình lưới bàn cờ kết hợp tuyến nhánh đảm bảo giao thông khu công nghiệp.

- Bảng thông số sử dụng đất các khu chức năng:

STT	Danh mục sử dụng	Ký hiệu lô đất	Diện tích (ha)	Mật độ XD (%)	Tầng cao	Tỷ lệ (%)
I	Đất công cộng, dịch vụ, BQL	HT	18,12			3,28
	Trung tâm công cộng, ban điều hành	HT1	2,00			
	Trung tâm công cộng, ban điều hành	HT1	1,76			
	Trung tâm công cộng, dịch vụ KCN	HT1	1,84			
	Trung tâm công cộng, VP đại diện	HT1	5,94			
	Trung tâm dịch vụ KCN		6,58			
II	Đất xây dựng nhà máy KCN		312,17			55,59
1	Đất các nhà máy sản xuất	CN	289,31	60	3	
	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN01	5,07			
	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN02	17,17			
	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN03A	19,29			
	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN03B	7,41			
	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN04	3,72			

	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN05	18,61			
	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN06	19,71			
	Sản xuất điện tử, điện lạnh viễn thông	CN07	12,67			
	Nhà máy sản xuất VLXD cao cấp	CN08	9,89			
	Nhà máy sản xuất VLXD cao cấp	CN09	7,29			
	Nhà máy sản xuất VLXD cao cấp	CN10	14,58			
	Nhà máy sản xuất VLXD cao cấp	CN11	20,53			
	Nhà máy phục vụ cảng	CN12	24,24			
	Nhà máy sản xuất cơ khí, lắp ráp	CN13	15,96			
	Nhà máy sản xuất cơ khí, lắp ráp	CN14	17,43			
	Nhà máy sản xuất cơ khí, lắp ráp	CN15	18,85			
	Nhà máy sản xuất cơ khí, lắp ráp	CN16	24,52			
-	Nhà máy sản xuất chế biến	CN17A	4,4			
	Nhà máy sản xuất chế biến	CN17B	4,4			
	Nhà máy sản xuất chế biến	CN18A	4,97			
	Nhà máy sản xuất chế biến	CN18B	14,07			
-	Nhà máy, công ty hóa chất mở rộng	CN-HC	4,53			
2	Đất kho tàng, bến bãi		22,86	50	1	
	Kho tàng khu công nghiệp	KH01	9,65			
	Kho tàng khu công nghiệp	KH02	2,13			
	Kho tàng khu công nghiệp	KH03	1,57			
	Kho, cảng dự kiến dành cho Công ty Hóa chất mở Bạch Thái Bưởi mở rộng	KH04	6,59			
	Kho tàng khu công nghiệp	KH05	2,92			
III	Đất cây xanh, mặt nước	149,48	149,48	-	-	26,62
	Cây xanh, núi cảnh quan	CX01	70,79			
	Cây xanh, mặt nước	CX02	22,84			
	Cây xanh, mặt nước	CX03	5,69			
	Cây xanh cách ly	CX04	8,81			
	Cây xanh, mặt nước	CX05	4,57			
	Cây xanh cách ly	CX06	1,42			
	Cây xanh cách ly	CX07	1,39			
	Cây xanh cách ly	CX08	5,09			
	Cây xanh, mặt nước	CX09	2,64			
	Cây xanh, mặt nước	CX10	4,05			
	Cây xanh, mặt nước	CX11	10,0			
	Cây xanh, mặt nước	CX12	1,4			
	Cây xanh, mặt nước	CX13	8,49			
	Cây xanh cách ly	CX14	2,3			
IV	Đất công trình đầu mối	HT	8,82	30	02	1,57
	Trạm trung chuyển chất thải rắn	HT01	1,37			
	Trạm cấp điện	HT02	1,81			
	Trạm cấp nước	HT03	1,70			
	Trạm xử lý nước thải	HT04	3,94			
V	Đất giao thông		72,95	12,99		12,99
B	Tổng diện tích	561,54	561,54	100		

4. Định hướng quy hoạch, kiến trúc cảnh quan:

- Tận dụng tối đa đặc thù của Khu công nghiệp bao bọc bởi 3 mặt sông, cây xanh tự nhiên tạo dựng không gian có hình thức kiến trúc công nghiệp hiện đại kết hợp hài hòa với cảnh quan sinh thái khu vực, tạo môi trường bền vững.
- Hệ thống giao thông tổ chức theo lưới ô cờ mạch lạc đảm bảo giao thông và hiệu quả trong quá trình đầu tư xây dựng các nhà máy.
- Khu trung tâm điều hành và dịch vụ được bố trí nằm dọc trục đường trung tâm; tổ hợp thức liên hợp các khu chức năng tạo thành công trình phức hợp hiện đại tạo điểm nhấn và tầm nhìn.
- Khai thác tối đa cảnh quan núi con Rùa làm công viên trung tâm cho Khu công nghiệp tạo nơi nghỉ ngơi, thư giãn của cán bộ công nhân cũng như khai thác tối đa các dải đất cây xanh ven sông.
- Các ngành công nghiệp được bố trí trong Khu công nghiệp phân theo mức độ khả năng gây ô nhiễm. Tổ chức trồng cây xanh để đảm bảo vệ sinh môi trường và tạo cảnh quan.
- Khu các nhà máy công nghiệp hiện hữu được nâng cấp dây chuyền công nghệ hiện đại, cải tạo diện mạo công trình kết hợp trồng cây xanh cảnh quan trong và ngoài nhà máy.
- Các lô đất tổ chức công nghiệp hợp lý theo tính chất các nhóm ngành công nghiệp. Các lô đất xây dựng nhà máy có diện tích từ 3 ha đến 12 ha theo chức năng quy mô nhà máy.

5. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

5.1. Quy hoạch chiều cao:

- Căn cứ cao độ hiện trạng, cao độ Quốc lộ 10, định hướng chuẩn bị kỹ thuật quy hoạch chung xây dựng thị xã Ung Bí, điều kiện thủy văn các sông trong khu vực nghiên cứu quy hoạch không chế thiết kế san nền cao độ tối thiểu là +3,0m; dốc dần từ trung tâm các khu ra các sông trong khu vực.
- Tổng khối lượng đắp khoảng 11,93 triệu m³; khối lượng đào khoảng 2,82 triệu m³; chiều dài kè sông dài khoảng 18.500 m.

5.2. Quy hoạch hệ thống giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Đầu nối giao thông tuyến đường trục chính Khu công nghiệp với Quốc lộ 10; bố trí đường gom và dải cây xanh cách ly với Quốc lộ 10 (dải cây xanh cách ly 15m, đường gom 7m, vỉa hè phía khu công nghiệp 8m). Yêu cầu thỏa thuận về đầu nối với Quốc lộ 10 theo quy định hiện hành.
- Giao thông nội bộ khu công nghiệp:
 - + Các tuyến giao thông đường chính có mặt cắt: 8m + 11,25m + 15m + 11,25 + 8m = 53,5m.
 - + Đường chính Khu công nghiệp có mặt cắt: 6m + 15m + 6m = 27m.
 - + Đường nội bộ Khu công nghiệp có mặt cắt: 6m + 10,5m + 6m = 22,5m.

+ Đường ven sông, vành đai Khu công nghiệp: $3,5\text{m} + 7,5\text{m} + 6\text{m} = 17\text{m}$.

5.3. Quy hoạch thoát nước mưa:

- Bố trí hệ thống thoát nước mưa và thoát nước thải riêng theo nguyên tắc tự chảy đầu nối với hệ thống thoát nước chung khu vực.

- Toàn bộ khu vực được chia làm 04 khu vực thoát nước chính:

+ Khu A: Thoát nước về phía Đông Nam ra sông Cửa Cua.

+ Khu B: Thoát nước về phía Đông ra sông Cầu Sến.

+ Khu C: Thoát nước về phía Nam ra sông Bạch Đằng.

+ Khu D: Thoát nước về phía sông Đá Bạc và sông Cửa Hẹp.

- Quy hoạch mạng lưới thoát nước: Mạng lưới thoát nước mưa trong khu công nghiệp được thiết kế theo kiểu tự chảy trọng lực; nước được thu vào hệ thống ống cống BTCT có tiết diện $D = 400 \div 1500$ (cm) đặt dọc theo các tuyến giao thông qua các cửa xả thoát ra hệ thống kênh, sông trong khu vực.

- Khoảng cách giữa các hồ thu nước đặt cách nhau từ $40 \div 50\text{m}$; độ sâu chôn ống điểm đầu tính đến đỉnh ống là $0,7\text{m}$ đối với cống qua đường, $0,5\text{m}$ đối với cống đặt trên hè; giếng thăm nước mưa được thiết kế bằng BTCT, đặt nắp đan BTCT. Tại vị trí các đoạn qua đường nối các đoạn kênh sử dụng cống hộp BTCT có $B \times H = 2.0 \times 2.5$ (m).

- Xây dựng, gia cố bờ hệ thống kênh mương hở thoát nước mưa giữa khu công nghiệp đảm bảo ổn định trong quá trình khai thác (gia cố đáy mương bằng sỏi cuội, mái kè lát tấm bê tông hoặc xây đá hộc); tại các điểm giao của các đường với mương, bố trí các cầu bê tông cốt thép.

5.4. Cấp nước:

- Nguồn nước: Trong giai đoạn đầu của dự án, khu quy hoạch dự kiến sử dụng nguồn nước từ đường ống cấp nước sạch $D400$ chạy song song quốc lộ 10. Hiện tại đường ống này đang cung cấp nước sạch cho các khu dân cư và nhà máy sản xuất xi măng. Để cung cấp nước đảm bảo cho khu quy hoạch; xây dựng trạm xử lý nước sạch công suất $19.000\text{m}^3/\text{ng.đ}$, lấy nguồn nước mặt là nước thô từ khe Vàng Danh để xử lý.

- Mạng lưới cấp nước thiết kế dạng mạng vòng, đảm bảo cấp nước liên tục ngay cả khi có sự cố, áp lực nước tính toán đảm bảo cấp nước vào từng lô và công trình xây dựng. Đường ống chính tiết diện $D150$ - $D200$, đường ống phân phối tiết diện $D110$ - $D50$.

- Hệ thống cấp nước cứu hoả được thiết kế chung với mạng lưới cấp nước sinh hoạt, trên các tuyến ống cấp nước được bố trí họng cứu hoả với bán kính tối đa là 150m . Đối với các công trình cao tầng cần có hệ thống chữa cháy riêng cho từng công trình.

5.5. Quy hoạch thoát nước thải và vệ sinh môi trường

a) Quy hoạch hệ thống thoát nước thải:

- Thiết kế xây dựng mạng lưới thu gom nước thải riêng với mạng lưới thoát nước mưa. Nước thải từ các công trình được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại rồi thải vào hệ thống cống thoát nước thải có tiết diện D300-400. Nước thải sau đó dẫn đến trạm xử lý công suất 9.300 m³/ngày.đ đặt ở khu B gần sông Cửa Cua khu vực thiết kế, xử lý đạt cấp độ B theo TCVN 5954, một phần sẽ được tái sử dụng để tưới cây rửa đường, phần còn lại đổ vào cống thoát nước mưa.

- Khu công nghiệp được phân chia thành 7 lưu vực thoát nước nhằm đảm bảo việc thoát nước tối ưu nhất.

+ Lưu vực I bao gồm các tuyến ống thoát nước nằm về phía Tây Bắc khu KCN giáp Quốc lộ 10 tập trung nước thải về trạm bơm chuyển bậc số 1, công suất 150 m³/h.

+ Lưu vực II bao gồm các tuyến ống thoát nước nằm về phía Tây Bắc KCN giáp khu dân cư số 2 tập trung nước thải về trạm bơm chuyển bậc số 2, công suất 150 m³/h.

+ Lưu vực III bao gồm các tuyến ống thoát nước nằm về phía Đông Bắc KCN tập trung nước thải về trạm bơm chuyển bậc số 3, công suất 250 m³/h.

+ Lưu vực IV bao gồm các tuyến ống thoát nước nằm về phía Đông Nam KCN tập trung nước thải về trạm xử lý nước thải của toàn khu công nghiệp công suất 9.300 m³/ngày.đêm.

+ Lưu vực V bao gồm các tuyến ống thoát nước nằm về phía Nam KCN tập trung nước thải về trạm xử lý nước thải của toàn khu công nghiệp.

+ Lưu vực VI bao gồm các tuyến ống thoát nước nằm về phía Tây KCN tập trung nước thải về trạm bơm chuyển bậc số 4, công suất 120 m³/h.

+ Lưu vực VII bao gồm các tuyến ống thoát nước nằm về phía Tây Nam KCN tập trung nước thải về trạm bơm chuyển bậc số 5, công suất 100 m³/h.

b) Xử lý chất thải rắn: Chất thải rắn được thu gom, phân loại tại các nhà máy, sau đó đưa về điểm trung chuyển HT01 và đưa về trạm xử lý chất thải rắn của thị xã; Tổng khối lượng rác thải KCN khoảng 200 tấn/ngày.đêm.

5.6. Quy hoạch mạng lưới cấp điện:

- Nguồn điện cấp cho các trạm biến áp trong khu vực dự kiến lấy từ tuyến cao áp 110KV nằm phía Đông khu đất (dọc theo đường đi cảng Bạch Thái Bưởi) xây dựng một trạm biến áp hạ thế 110/22 trong khu vực hạ tầng kỹ thuật. Tổng phụ tải điện toàn khu vực khoảng 77,775 KVA.

- Để cấp điện cho khu công nghiệp sẽ xây dựng 02 tuyến đường dây 22KV lộ kép As150 chạy dọc các tuyến đường và cấp điện cho các nhà máy trong khu công nghiệp. Các trạm biến áp phân phối của khu công nghiệp chia làm 2 loại là trạm biến áp cấp điện cho hệ thống hạ tầng kỹ thuật của khu công nghiệp sẽ được đầu tư và các trạm biến áp cấp điện cho các nhà máy sẽ do các chủ đầu tư nhà máy tự xây dựng.

- Các trạm biến áp cấp điện cho các khu hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đèn đường sử dụng trạm biến áp phân phối 22/0,4KV kiểu treo đặt phía trên vỉa hè tại các vị trí thuận tiện cho xây dựng cũng như vận hành.

- Mỗi nhà máy trong khu công nghiệp sẽ được cấp điện từ 02 xuất tuyến 22KV khác nhau của trạm trung gian 110/22KV; lưới điện phân phối hạ áp được thiết kế theo kiểu lưới điện phân phối được đi trong mương kỹ thuật điện và sử dụng cáp ngầm 0,6kV Cu/XLPE/SWA/PVC.

- Điện chiếu sáng:

+ Nguồn cấp điện cho hệ thống chiếu sáng đường nội bộ khu công nghiệp được lấy từ 04 trạm biến áp đèn đường có công suất 100-250KVA.

+ Mạng lưới chiếu sáng được bố trí đi ngầm dụng cáp Cu/XLPE/DSTA/PVC/PVC; sử dụng cột thép côn thô liền cần cao 10m, đặt trên vỉa hè cách bó vỉa 0,6m, khoảng cách trung bình giữa các cột là 30m.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh nghiên cứu, đề xuất cơ chế, chính sách về quản lý Khu công nghiệp; thực hiện chức năng quản lý nhà nước các hoạt động trong Khu công nghiệp theo quy định hiện hành.

- Ủy ban Nhân dân thị xã Uông Bí, Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý nhà nước theo quy định hiện hành.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Công Thương; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thị xã Uông Bí; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Quảng Ninh; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. **76**

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 3 (thực hiện);
- V0, V2, QH1-2, QLĐĐ1, CN1, XD1-2, GT1, TK, TH1;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, QH1.

30 bản – QĐ94-04

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thành